TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT B
Độc lập – Tự do – Hạnh G

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 29-8-2019
V/v tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tân

Ông Triệu Quốc Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử G thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2019/TLPT – HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2019 về: "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 26/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử G thẩm: 34/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1973; nơi cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Hoàng B, sinh năm 1980; nơi cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1958. Nơi cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông C có ông Nguyễn Hoàng E, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số 187/30 X1, phường Y1, thành phố Z1, tỉnh Vĩnh Long. (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/5/2019) (Có mặt).

2. Bà Mai Thị D, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

3. Bà Trương Thị F, sinh năm 1959 (Có mặt).

4. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1970 (Có mặt).

Cùng cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

- Do có kháng cáo của:

1. Anh Lê Hoàng B – Là bị đơn.
2. Ông Lê Văn C – Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/10/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A trình bày:*

Vào năm 2016 anh B nộp đơn ly hôn với chị A và đã được Tòa án chấp nhận cho ly hôn theo bản án số 136/2016/HNGĐ-ST ngày 04/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình. Tuy nhiên trong bản án chưa giải quyết về tài sản chung của vợ chồng nên nay chị A yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa chị A và anh B như sau:

Năm 2008 ông Lê Văn C (cha chồng) và bà Mai Thị D (mẹ chồng) cho chị A và anh B một phần đất ao, mương thuộc chiết thửa 1139, diện tích 3.610m^2 loại đất thổ quả tọa lạc tại Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. Hiện nay phần đất đã

đo đạc Vlap tách ra riêng thửa đất số 143, diện tích thực đo 1.167,9m^2 vào năm 2009 và ông C cũng đã làm thủ tục tặng cho chị A, anh B trị giá 100.000.000 đồng. Trên phần đất thửa 143 chị A, anh B có xây dựng 01 căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 100m^2.

Về vật dụng trong nhà hiện nay anh B đã giao chị A quản lý, sử dụng gồm: Dàn karoke, tivi 29inch, trị giá 7.000.000 đồng; Hai bộ bàn ghế Inox, gồm bàn và 12 ghế, trị giá 4.000.000 đồng; Tủ áo nhôm, trị giá 2.000.000 đồng; Hai tủ ly nhôm, trị giá 2.000.000 đồng; Tủ lạnh, trị giá 3.000.000 đồng; Điện kế, trị giá 3.000.000 đồng; Tủ thờ, trị giá 1.000.000 đồng. Chị A rút lại yêu cầu đối với yêu cầu được chia giá trị tài sản là vật dụng trong nhà.

- Về nợ chung phải trả:

* Nợ hụi của chị Nguyễn Thị G số tiền 152.000.000 đồng.

Chị A, anh B tham gia tất cả 11 dây hụi do chị G làm đầu thảo cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi mở ngày 10/5/2010al (nhằm ngày 02/6/2010). Dây hụi gồm 18 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 02 phần. Chị A, anh B hốt hụi vào ngày 09/6/2010al phần thứ 1 hốt được số tiền 10.040.000 đồng, ngày 09/9/2010al hốt phần thứ 2 hốt được số tiền 10.840.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 09/6/2016al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 04 lần hụi chết với số tiền là 8.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Dây 2: Hụi mở ngày 19/01/2011al (nhằm ngày 11/02/2011). Dây hụi gồm 16 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 01 phần. Chị A, anh B hốt hụi vào ngày 09/9/2011al hốt được số tiền 9.860.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 09/6/2016al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 03 lần hụi chết với số tiền là 3.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Dây 3: Hụi mở ngày 29/01/2011al (nhằm ngày 22/12/2011). Dây hụi gồm 16 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó

chị A, anh B tham gia 01 phần. Chị A, anh B hốt hụi vào ngày 09/6/2011al hốt được số tiền 9.480.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 09/6/2016al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 03 lần hụi chết với số tiền là 3.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Dây 4: Hụi mở ngày 07/9/2011al (nhằm ngày 11/10/2011). Dây hụi gồm 16 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 01 phần. Chị A, anh B hốt hụi vào ngày 09/6/2011al hốt được số tiền 9.850.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 09/6/2016al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 05 lần hụi chết với số tiền là 5.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Dây 5: Hụi mở ngày 21/4/2011al (nhằm ngày 16/5/2011). Dây hụi gồm 16 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 03 phần. Chị A, anh B hốt phần thứ 1 vào ngày 09/01/2012al hốt được số tiền 6.950.000 đồng, hốt phần thứ 2 vào ngày 09/6/2012al hốt được số tiền 7.990.000 đồng, hốt phần thứ 3 vào ngày 09/9/2013al hốt được số tiền 8.200.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 09/6/2016al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 07 lần hụi chết với số tiền là 21.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Dây 6: Hụi mở ngày 09/01/2013al (nhằm ngày 20/02/2013). Dây hụi gồm 17 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 02 phần. Chị A, anh B hốt phần thứ 1 vào ngày 09/01/2014al hốt được số tiền 9.880.000 đồng, hốt phần thứ 2 vào ngày 09/9/2014al hốt được số tiền 9.850.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 09/6/2016al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 10 lần hụi chết với số tiền là 20.000.000 đồng. Hiện nay đã mãn .

Dây 7: Hụi mở ngày 06/5/2013al (nhằm ngày 22/6/2013). Dây hụi gồm 12 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 02 phần. Chị A, anh B hốt phần thứ 1 vào ngày 09/9/2014al hốt được số tiền 13.440.000 đồng, hốt phần thứ 2 vào ngày 09/6/2015al hốt được số

tiền 13.600.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 09/6/2017al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 06 lần hụi chết với số tiền là 24.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Dây 8: Hụi mở ngày 10/9/2013al (nhằm ngày 22/10/2013). Dây hụi gồm 12 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 01 phần. Chị A, anh B hốt vào ngày 09/01/2015al hốt được số tiền 16.840.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 09/6/2017al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 07 lần hụi chết với số tiền là 14.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Dây 9: Hụi mở ngày 10/9/2013al (nhằm ngày 22/10/2013). Dây hụi gồm 12 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 01 phần. Chị A, anh B hốt vào ngày 09/01/2015al hốt được số tiền 16.840.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 09/6/2017al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 07 lần hụi chết với số tiền là 14.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Dây 10: Hụi mở ngày 10/01/2014al (nhằm ngày 22/02/2014). Dây hụi gồm 16 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 02 phần. Chị A, anh B hốt phần thứ 1 vào ngày 09/01/2015al hốt được số tiền 10.070.000 đồng, hốt phần thứ 2 vào ngày 09/6/2015al hốt được số tiền 9.300.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 09/6/2017al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 12 lần hụi chết với số tiền là 24.000.000 đồng. Hiện dây hụi đã mãn.

Dây 11: Hụi mở ngày 10/01/2014al (nhằm ngày 22/02/2014). Dây hụi gồm 12 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 01 phần. Chị A, anh B hốt vào ngày 09/9/2014al hốt được số tiền 14.000.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 09/6/2017al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 08 lần hụi chết với số tiền là 16.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Tổng cộng 11 dây hụi do chị G làm đầu thảo anh B, chị A còn nợ hụi chết là 152.000.000 đồng.

* Nợ hụi bà Trương Thị F số tiền 74.000.000 đồng

Chị A, anh B có tham gia 06 dây hụi do bà F làm đầu thảo cụ thể như sau:

Dây 4: Hụi mở ngày 30/9/2010al (nhằm ngày 07/10/2010). Dây hụi gồm 18 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, hụi mùa một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 02 phần. Chị A, anh B hốt phần 1 vào ngày 30/9/2010al hốt được số tiền 10.320.000 đồng, hốt phần thứ 2 vào ngày 10/01/2011al hốt được số tiền 10.560.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 10/01/2015al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 05 lần hụi chết với số tiền là 10.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Dây 5: Hụi mở ngày 19/02/2011al. Dây hụi gồm 19 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, hụi mùa một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 02 phần. Chị A, anh B hốt phần thứ 1 vào ngày 19/02/2011al hốt được số tiền 9.150.000 đồng, hốt phần thứ 2 vào ngày 10/6/2011al hốt được số tiền 9.150.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 10/01/2015al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 07 lần hụi chết với số tiền là 14.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Dây 6: Hụi mở ngày 19/5/2011al. Dây hụi gồm 18 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, hụi mùa một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 02 phần. Chị A, anh B hốt phần thứ 1 vào ngày 19/5/2011al hốt được số tiền 10.480.000 đồng, hốt phần thứ 2 vào ngày 10/9/2011al hốt được số tiền 10.080.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 10/01/2015al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 07 lần hụi chết với số tiền là 14.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Dây 7: Hụi mở ngày 10/6/2011al. Dây hụi gồm 17 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, hụi mùa một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 01 phần. Chị A, anh B hốt vào ngày 10/6/2011al hốt được số tiền 9.520.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày

10/01/2015al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 07 lần hụi chết với số tiền là 7.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Dây 8: Hụi mở ngày 08/9/2013al. Dây hụi gồm 12 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, hụi mùa một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 01 phần. Chị A, anh B hốt vào ngày 08/9/2013al hốt được số tiền 15.180.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 10/01/2015al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 08 lần hụi chết với số tiền là 16.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Dây 10: Hụi mở ngày 15/9/2013al. Dây hụi gồm 17 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, hụi mùa một năm khui 03 lần vào các vụ lúa. Trong đó chị A, anh B tham gia 01 phần. Chị A, anh B hốt vào ngày 15/9/2013al hốt được số tiền 10.240.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị A, anh B có thực hiện đóng hụi chết đến ngày 10/01/2015al thì không đóng C. Hiện nay còn nợ lại 13 lần hụi chết với số tiền là 13.000.000 đồng. Hiện nay hụi đã mãn.

Tổng cộng 6 dây hụi do bà F làm đầu thảo anh B, chị A còn nợ hụi chết là 74.000.000 đồng.

Tổng số tiền anh B và chị A còn nợ chị G và bà F 226.000.000 đồng.

- Về nợ chung phải A: Trong quá trình sống chung không có ai nợ vợ chồng.

Nay chị A yêu cầu:

+ Đối với phần đất diện tích đo đạc thực tế 1.167,9m^2 tại thửa 143 (chiết thửa 1139) yêu cầu được nhận ½ diện tích đất và yêu cầu được ưu tiên nhận phần đất có gắn căn nhà do anh B và chị A xây dựng hoặc chị được nhận hết phần đất sẽ hoàn lại giá trị đất cho anh B.

+ Chị A rút lại yêu cầu về việc yêu cầu anh B phải trả lại tiền san lắp mặt bằng là 22.240.000 đồng cụ thể như sau: tiền mướn sán cạp đất dưới sông lên liếp và xe cuốc làm ao là 2.000.000 đồng, tiền mướn máy bơm bùn là 12 tiếng x 120.000^đ/tiếng là 1.440.000 đồng, tiền mướn xe cuốc móc ao kế bên đắp nền nhà

là 4.000.000 đồng, tiền mua 06 ghe cát lắp lên nền nhà 2.500.000 x 6 ghe =15.000.000 đồng.

+ Không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia các vật dụng trong nhà gồm: Dàn karoke, tivi 29inch, trị giá 7.000.000 đồng; Hai bộ bàn ghế Inox, gồm bàn và 12 ghế, trị giá 4.000.000 đồng; Tủ áo nhôm, trị giá 2.000.000 đồng; Hai tủ ly nhôm, trị giá 2.000.000 đồng; Tủ lạnh, trị giá 3.000.000 đồng; Điện kế, trị giá 3.000.000 đồng; Tủ thờ, trị giá 1.000.000 đồng. Vì anh B đồng ý giao chị A quản lý sử dụng.

+ Đồng ý nhận căn nhà do chị A và anh B xây dựng trên thửa đất 143.

+ Về nợ chung phải trả: yêu cầu anh B cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà F số tiền 74.000.000 đồng, chị G 152.000.000 đồng trong đó mỗi người trả ½ số nợ nói trên. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

**** Phía bị đơn là anh Lê Hoàng B trình bày:***

Thống nhất lời trình bày của chị A về quan hệ hôn nhân đã được Tòa án nhân dân huyện Tam Bình giải quyết tại bản án số 136/2016/HNGĐ-ST, ngày 04/5/2016. Nay chị A yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung anh B có ý kiến như sau:

- Về phần đất tại thửa 143 (chiết thửa 1139) diện tích đo đạc thực tế 1.167,9m^2 tọa lạc tại Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất này có nguồn gốc được tách ra từ thửa 1139, diện tích 3.610m^2 do ông Lê Văn C, bà Mai Thị D là cha mẹ ruột của anh B cho anh B, chị A vào năm 2009 nhưng chưa làm thủ tục sang tên tách bộ. Hiện nay ông C vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất. Sau khi ông C cho đất thì vợ chồng anh B, chị A xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất như hiện nay. Đến nay 2016 anh B, chị A ly hôn nên anh B đã trả lại đất cho ông C.

Đối với các khoản nợ hụi bà F, chị G như chị A trình bày là không đúng, anh B không biết việc tham gia các phần hụi này của chị A.

Nay anh B không đồng ý theo yêu cầu chia phần đất của chị A vì đất anh đã trả cho ông C rồi. Đối với căn nhà anh và chị A xây dựng thì anh đồng ý giao lại chị A quản lý sử dụng và chị A phải tự di dời nhà trả lại đất cho ông C, anh B không hỗ trợ chi phí di dời. Về các vật dụng trong nhà anh đồng ý để chị A được trọn quyền sử dụng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về các khoản nợ hụi của bà F, chị G anh B không đồng ý cùng trả vì các khoản nợ này anh không biết. Ngoài ra không có yêu cầu thêm.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C trình bày:***

Trước đây ông có cho anh B và chị A phần đất chiết từ thửa 1139, diện tích 3.610m^2 (hiện nay là thửa 143, diện tích đo đạc thực tế là 1167,9m^2) tọa lạc tại Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long vào năm 2009. Đến năm 2010 thì chị A, anh B xây nhà khi đó vợ chồng chị A, anh B còn sống chung. Đến khoảng tháng 02/2015 thì chị A tự ý bỏ đi. Năm 2016 thì được Tòa án nhân dân huyện Tam Bình giải quyết cho anh B, chị A ly hôn. Sau đó anh B đã đồng ý trả lại phần đất này cho ông C.

Nay ông C yêu cầu lấy lại phần đất thửa 143 (chiết thửa 1139), diện tích đo đạc thực tế 1167,9m^2. Về căn nhà cấp 4 do chị A anh B xây dựng trên thửa đất số 143 thì thống nhất với ý kiến anh B là giao nhà cho chị A, nhưng chị A phải tự di dời nhà trả lại phần đất cho ông C, ông không đồng ý hỗ trợ tiền di dời. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

****Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị F trình bày:***

Từ năm 2010 đến năm 2013 chị A, anh B có tham gia tất cả 06 dây hụi do bà F làm đầu thảo như chị A trình bày. Tính đến thời điểm hiện nay các dây hụi này đã mãn. Bà F đã đóng các phần hụi chết trong các dây hụi mà anh B, chị A tham gia nhưng chưa đóng cho bà F để giao cho các hụi viên tính đến thời điểm hiện nay là 74.000.000 đồng.

Nay bà F yêu cầu chị A và anh B cùng có trách nhiệm trả số tiền là 74.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày:***

Từ năm 2011 đến năm 2014 chị A, anh B có tham gia tất cả 11 dây hụi do chị G làm đầu thảo như chị A trình bày. Tính đến thời điểm hiện nay các dây hụi này đã mãn. Chị G đã đóng các phần hụi chết trong các dây hụi mà anh B, chị A tham gia nhưng chưa đóng cho chị G để giao cho các hụi viên tính đến thời điểm hiện nay là 152.000.000 đồng.

Nay chị G yêu cầu chị A, anh B cùng có trách nhiệm trả 152.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị D trình bày**: Thống nhất ý kiến trình bày ông C, không yêu cầu gì thêm.

**Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:*

Áp dụng các Điều 27, 33, 37, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức A, miễn, giảm, A, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 14, khoản 7, khoản 9 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị A.

1.1 Chị A được hưởng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 1167,9m^2 thửa 143 (chiết thửa 1139), loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, toạ lạc tại ấp Hoà An, xã Hoà Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Vị trí, kích thước, hình thể, móc giới được ghi nhận tại trích đo bản đồ địa chính khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tam Bình cung cấp ngày 05/02/2018 (*có trích đo bản đồ địa chính khu đất kèm theo*).

Chị A được quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất được hưởng theo quy định của pháp luật về đất đai.

1.2 Chị A có nghĩa vụ hoàn lại giá trị đất cho anh B đối với phần diện tích đất mà anh B được hưởng bằng 116.790.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

1.3 Chị A được trọn hưởng các cây trồng gắn liền trên đất tại thửa 143 do ông C trồng gồm: 68 cây chuối, 01 cây xoài (từ 01- 5 năm tuổi), 01 cây xoài (từ 05- 07 năm tuổi), 05 cây bưởi (từ 01- 05 năm tuổi), 04 cây bưởi (từ 05- 07 năm tuổi), 15 cây dừa (từ 01- 05 năm tuổi), 07 cây dừa (từ 07 - 20 năm tuổi), 01 cây tứ quý (từ 01- 03 năm tuổi).

- Chị A có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông C với tổng giá trị các cây trồng nêu trên bằng 5.175.000 đồng (Năm triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

1.4 Công nhận sự thoả Aận của anh B về việc cho chị A được trọn hưởng các tài sản chung là các vật kiến trúc gắn liền trên thửa đất 143 gồm:

- 01 căn nhà chính có kết cấu khung móng, cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tôn, không trần diện tích 115,76m^2;

- 01 nhà vệ sinh kết cấu cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tôn, không trần diện tích 3,3m^2;

- 01 hồ nước kết cấu trụ đà, cột bê tông cốt thép, xây tường gạch thẻ D100 cao 1,3 mét, diện tích 4,29m^3;

- 01 nhà phụ kết cấu cột gỗ tạm mái tôn, không vách, nền láng xi măng có diện tích 16,08m^2.

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của chị A về việc yêu cầu giải quyết tiền san lấp mặt bằng và yêu cầu được hưởng các vật dụng sinh hoạt gia đình gồm: Dàn karoke, tivi 29inch; 02 bộ bàn ghế Inox gồm bàn và 12 ghế, 01 tủ áo nhôm; 02 tủ ly nhôm; 01 tủ lạnh, điện kế ; 01 tủ thờ.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị F.

Buộc chị A, anh B có trách nhiệm liên đới trả cho bà F số tiền nợ hụi còn lại là 74.000.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu đồng) (trong đó chị A trả 37.000.000 đồng (Ba mươi bảy triệu đồng), anh B trả 37.000.000 đồng (Ba mươi bảy triệu đồng)).

4/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị G.

Buộc chị A, anh B có trách nhiệm liên đới trả cho chị G số tiền nợ hụi còn lại là 152.000.000 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu đồng) (trong đó chị A trả 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng), anh B trả 76.000.000 đồng(Bảy mươi sáu triệu đồng)).

5/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn C về việc yêu cầu chị A, anh B trả lại phần đất tại thửa 143 (chiết thửa cũ 1139), diện tích đo đạc thực tế là 1.167,9m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm toạ lạc tại ấp Hoà An, xã Hoà Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10/4/2019 bị đơn Lê Hoàng B kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị không công nhận số nợ hụi chị A thiếu bà F, bà G là nợ chung của vợ chồng. Buộc chị A phải có nghĩa vụ trả tiền nợ hụi cho bà F số tiền 74.000.000đồng, trả cho bà G số tiền 152.000.000đồng. Công nhận thửa đất 143, diện tích đo đạc thực tế là 1.167,9m^2 Aộc quyền sử dụng của ông Lê Văn C.

- Ngày 10/4/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn C kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị công nhận thửa đất 143, diện tíchđo đạc thực tế là 1.167,9m^2 Aộc quyền sử dụng của ông Lê Văn C.

Tại phiên tòa G thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Thị A đồng ý giao nhà, đất cho anh B. Anh B trả giá trị nhà 50.000.000đồng cho chị A. Chị A yêu cầu chia ½ giá trị thửa đất 143. Yêu cầu anh B liên đới trả số tiền nợ hụi cho bà G và bà F.

Bị đơn Lê Hoàng B không thừa nhận số tiền nợ hụi chị A thiếu bà F, bà G là nợ chung của vợ chồng. Buộc chị A phải có nghĩa vụ trả tiền nợ hụi cho bà F số tiền 74.000.000đồng, trả cho bà G số tiền 152.000.000đồng. Anh B đồng ý nhận nhà và hoàn giá trị nhà cho chị A 50.000.000đồng. Không đồng ý chia ½ giá trị đất cho chị A. Yêu cầu công nhận thửa đất 143, diện tích đo đạc thực tế là 1.167,9m^2 Aộc quyền sử dụng của ông Lê Văn C.

Người đại diện hợp pháp của ông C rút yêu cầu độc lập và rút yêu cầu kháng cáo về việc đòi anh B, chị A trả lại quyền sử dụng đất thửa 143 và yêu cầu công nhận thửa 143 cho ông C.

Vị Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp việc kháng cáo của bị đơn Lê Hoàng B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn C; về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn G thẩm; Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo và đề nghị Hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu độc của ông C đối với yêu cầu đòi anh B, chị A trả lại quyền sử dụng đất thửa 143. Không chấp nhận yêu cầu của anh B về phần hụi: Buộc anh B, chị A mỗi người có nghĩa vụ trả nợ hụi cho bà G 37.000.000đồng (Ba mươi bảy triệu đồng); trả cho bà F 76.000.000đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng).

Công nhận sự tự nguyện của anh B và chị A về chia tài sản chung căn nhà. Anh B nhận nhà và trả giá trị cho chị A 50.000.000đồng. Buộc anh B chia chị A 30% giá trị thửa đất là 70.074.000đồng.

Chi phí tố tụng mỗi bên chịu tương ứng theo tỷ lệ tài sản được chia.

Án phí sơ thẩm: Anh B nộp 19.791.960đ; Miễn 50% án phí cho chị A nên chị A nộp 3.001.500đồng; Miễn án phí cho ông C do người cao tuổi.

Án phí G thẩm: Sửa án nên đương sự không phải nộp án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C có anh Nguyễn Hoàng E: Rút yêu cầu độc lập và rút yêu cầu kháng cáo nên đình chỉ xét xử G thẩm đối với yêu cầu kháng cáo và hủy một phần án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Lê Hoàng B yêu cầu không công nhận thửa đất 143, diện tích đo đạc thực tế là 1.167,9m^2 là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị công nhận thửa 143 Aộc quyền sử dụng của ông Lê Văn C. Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa 143, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.167,9m^2 có nguồn gốc từ thửa 1139, diện tích 3.610m^2 tờ bản đồ số 0007 do ông Lê Văn C đứng tên. Năm 2009, ông C cho anh B và chị A phần đất nêu trên để cất nhà ở. Tại đơn đề nghị cấy giấy chứng nhận, chứng nhận bổ sung quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 28/7/2010, anh B và chị A cùng đứng tên kê khai; Tại phiếu cung cấp thông tin tài liệu đất đai số 85/PCC-CNVPĐKĐĐ ngày 24/11/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tam Bình ghi nhận: Thửa đất 143 (tờ bản đồ số 6), diện tích 1.190,1m^2, mục đích sử dụng: đất ở + đất trồng cây lâu năm do hộ ông Lê Hoàng B và bà Nguyễn Thị A kê khai và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo dự án Vlap). Tài liệu chứng cứ này phù hợp với lời khai của ông C và anh B khai phần đất này trước đây là của ông C cho anh B và chị A cất nhà ở, sau khi ly hôn thì anh B đã trả lại đất cho ông C. Do đó, án sơ thẩm công nhận thửa đất 143 là tài sản chung của anh B và chị A có được trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

Tại phiên tòa chị A đồng ý giao nhà, đất lại cho anh B, yêu cầu anh B trả giá trị là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên cần xem xét nguồn gốc đất là của gia đình anh B nên khi chia tài chung của vợ chồng, ưu tiên cho anh B được hưởng 6 phần, chị A hưởng 4 phần. Cụ thể: Chị A được hưởng : 467,16 m^2 x 200.000đồng = 93.432.000đồng; Anh B được hưởng : 700,74m^2 x 200.000đồng = 140.148.000đồng.

Xét kháng cáo của anh B không công nhận số nợ hụi chị A thiếu bà F, bà G là nợ chung của vợ chồng. Anh B không đồng ý cùng A trả tiền nợ hụi cho bà F số

tiền 74.000.000đồng, trả cho bà G số tiền 152.000.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Anh B và chị A sống chung từ năm 2005 và có đăng ký kết hôn, sau khi kết hôn chị A có tham gia chơi hụi do bà G và bà F làm chủ hụi, hiện tại chị A còn nợ tiền hụi của bà G là 152.000.000đồng, nợ bà F là 74.000.000đồng. Số nợ hụi mà chị A còn nợ được bà G và bà F thống nhất và yêu cầu anh B chị A cùng trả. Xét lời trình bày của anh B cho rằng không tham gia chơi hụi và không biết việc chị A chơi hụi do bà G và bà F làm chủ hụi nên không đồng ý cùng chị A trả nợ là không có căn cứ. Bởi vì: Tại biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Lộc ngày 22/9/2016 thể hiện anh B có biết việc chị A chơi hụi và anh B đồng ý giao nhà và tài sản trong nhà cho bà G. Tại tờ thỏa Aận ngày 21/6/2016 giữa anh B chị A với bà F bà G có sự chứng kiến của ông C, thể hiện anh B chị A có nợ tiền hụi của bà G, bà F. Do đó, án sơ thẩm công nhận số nợ hụi của bà F, bà G là nợ chung của anh B, chị A và buộc anh B có trách nhiệm cùng trả nợ cho bà G bà F là có căn cứ.

[3] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên và đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, áp dụng đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí khảo sát đo đạc và định giá tại cấp sơ thẩm: Chi phí khảo sát đo đạc và định giá là 5.260.900đồng. Anh B, chị A chịu chi phí khảo sát đo đạc, định giá theo quy định khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Anh B phải chịu 3.156.540đồng; chị A chịu 2.104.360đồng, được khấu trừ vào số tiền chị A nộp tạm ứng 5.260.900đồng. Buộc anh B có nghĩa vụ trả lại cho chị A 3.156.540đồng (Ba triệu một trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm bốn mươi đồng).

[5] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên án phí được xác định lại.

- Án phí sơ thẩm:

Anh B nộp 7.007.400đồng (Bảy triệu không trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm đồng) án phí.

Chị A nộp 7.171.600đồng, nhưng do chị A có đơn xin miễn giảm án phí nên được giảm 50% án phí sơ thẩm, nên buộc chị A phải nộp 3.585.800đồng án phí được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 2.814.000đồng theo biên lai A số 0007539 ngày 30/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Chị A còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 771.800đồng (Bảy trăm bảy mươi mốt ngàn tám trăm đồng).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Lê Văn C số tiền 2.528.750 đồng (Hai triệu năm trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai A số 0007978 ngày 19/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

- Án phí G thẩm: Ông C và anh B không phải nộp án phí G thẩm. Hoàn trả cho anh B số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo lai A số 0011709, ngày 10/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

[6] Quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của chị A về việc yêu cầu giải quyết tiền san lấp mặt bằng và yêu cầu được hưởng các vật dụng sinh hoạt gia đình; không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 311 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Hoàng B; Sửa bản án số 26/2019/HNGĐ-ST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 27, 33, 37, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 203 Luật đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức A, miễn, giảm, A, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị A.

1.1 Công nhận cho anh Lê Hoàng B được hưởng diện tích đất thửa 143 (chiết thửa 1139) theo đo đạc thực tế là 1.167,9m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, và sử dụng toàn bộ cây trồng trên đất, toạ lạc tại ấp Hoà An, xã Hoà Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 05/02/2018).

1.2 Công nhận sự thoả Aận của anh Lê Hoàng B và chị Nguyễn Thị A về việc cho anh B được trọn hưởng các tài sản chung là các vật kiến trúc gắn liền trên thửa đất 143 gồm:

- 01 căn nhà chính có kết cấu khung móng, cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tôn, không trần diện tích 115,76m^2;

- 01 nhà vệ sinh kết cấu cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tôn, không trần diện tích 3,3m^2;

- 01 hồ nước kết cấu trụ đà, cột bê tông cốt thép, xây tường gạch thẻ D100 cao 1,3 mét, diện tích 4,29m^3;

- 01 nhà phụ kết cấu cột gỗ tạm mái tole, không vách, nền láng xi măng có diện tích 16,08m^2.

Anh B được quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất được hưởng theo quy định của pháp luật.

1.3 Buộc anh Lê Hoàng B có nghĩa vụ hoàn lại giá trị đất cho chị Nguyễn Thị A số tiền 93.432.000đồng và 50.000.000đồng giá trị căn nhà. Tổng cộng: 143.432.000đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị F.

Buộc chị Nguyễn Thị A, anh Lê Hoàng B có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trương Thị F số tiền nợ hụi là 74.000.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu đồng). Trong đó chị A trả 37.000.000 đồng (Ba mươi bảy triệu đồng), anh B trả 37.000.000 đồng (Ba mươi bảy triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị G.

Buộc chị Nguyễn Thị A, anh Lê Hoàng B có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền nợ hụi là 152.000.000đồng (Một trăm năm mươi hai triệu đồng). Trong đó, chị A trả 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng), anh B trả 76.000.000 đồng(Bảy mươi sáu triệu đồng).

4. Đình chỉ xét xử G thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông C. Hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Văn C về việc yêu cầu chị A, anh B trả lại phần đất tại thửa 143 (chiết thửa cũ 1139), diện tích đo đạc thực tế là 1.167,9m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm toạ lạc tại ấp Hoà An, xã Hoà Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

5. Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản:

Anh B phải nộp 3.156.540đồng; chị A phải nộp 2.104.360đồng, được khấu trừ vào số tiền chị A nộp tạm ứng 5.260.900đồng. Buộc anh B có nghĩa vụ trả lại cho chị A số tiền 3.156.540đồng (Ba triệu một trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm bốn mươi đồng).

6. Về án phí:

Án phí sơ thẩm:

Anh B nộp 7.007.400đồng (Bảy triệu không trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm đồng) án phí;

Chị A nộp 7.171.600đồng, nhưng do chị A có đơn xin miễn giảm án phí nên được giảm 50% án phí sơ thẩm, nên buộc chị A phải nộp 3.585.800đồng án phí được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 2.814.000đồng theo biên lai A số 0007539 ngày 30/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Chị A còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 771.800đồng (Bảy trăm bảy mươi mốt ngàn tám trăm đồng).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Lê Văn C số tiền 2.528.750 đồng (Hai triệu năm trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai A số 0007978 ngày 19/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

Án phí G thẩm: Ông C và anh B không phải nộp án phí G thẩm. Hoàn trả cho anh B số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo lai A số 0011709, ngày 10/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của chị A về việc yêu cầu giải quyết tiền san lấp mặt bằng và yê cầu được hưởng các vật dụng sinh hoạt gia đình; chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

8. Về trách nhiệm do chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành án xong thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án G thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND H.TB: 01;
- Chi cục H.TB: 01;
- Đ/s: 04;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tư